



**CÔNG
TY CP
THỦY
ĐIỆN A
VƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG
TY CP THỦY ĐIỆN A
VƯƠNG
DN: C=VN, S=TỈNH
QUẢNG NAM, CN=
CÔNG TY CP THỦY
ĐIỆN A VƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:4000478435
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.03.31
09:05:40+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh với số đăng ký mới là 4000478435. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/10/2025.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

Vốn điều lệ: 750.520.520.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 750.520.520.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Dung, Xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Số điện thoại : (84) 0235.2243731
- Số fax : (84) 0236.3643885
- Website : avuong.com

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

- Địa chỉ : 143 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 0236.2211103
- Fax : (84) 0236.3643885

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 166 người. Trong đó, cán bộ quản lý chuyên trách là 10 người (bao gồm Ban kiểm soát chuyên trách 3 người).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Cao Huy Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Công Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Lê Đình Bàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Võ Trà Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Bà Thái Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
• Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Đoàn Trung Thông	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 Miễn nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 Miễn nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Phan Công Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 Miễn nhiệm ngày 26/06/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2022
• Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2022
• Ông Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
• Ông Phan Công Tuyển	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 556/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 30/03/2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY

TNHH

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459.592.815.630	305.701.980.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.058.173.038	42.094.234.813
1. Tiền	111		1.058.173.038	12.094.234.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6a	162.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		162.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.063.307.783	242.766.750.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	186.314.769.886	247.496.835.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	847.246.901	1.510.778.016
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.957.868.757	595.708.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.056.577.761)	(6.836.571.598)
IV. Hàng tồn kho	140		11.733.880.146	5.688.820.276
1. Hàng tồn kho	141	11	11.733.880.146	5.688.820.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		737.454.663	152.174.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	726.442.893	152.174.933
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.011.770	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		882.304.717.812	955.726.349.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		777.684.466.758	853.152.293.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	681.731.992.529	755.532.593.931
- Nguyên giá	222		3.383.181.608.360	3.365.605.325.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.701.449.615.831)	(2.610.072.731.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	95.952.474.229	97.619.699.334
- Nguyên giá	228		105.553.073.589	105.553.073.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.600.599.360)	(7.933.374.255)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.083.669.701	1.832.642.642
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.083.669.701	1.832.642.642
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		79.800.000.000	79.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	79.800.000.000	79.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.736.581.353	20.941.413.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	18.736.581.353	20.941.413.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.341.897.533.442	1.261.428.330.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.547.343.114	176.046.858.916
I. Nợ ngắn hạn	310		145.547.343.114	176.046.858.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.456.059.998	11.463.873.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.802.303.286	246.596.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	44.352.325.075	40.475.691.643
4. Phải trả người lao động	314		37.336.088.283	19.559.006.106
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	44.366.016.772	96.059.632.965
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	117.214.991	529.692.967
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	5.117.334.709	7.712.364.719
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.196.350.190.328	1.085.381.471.349
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.196.350.190.328	1.085.381.471.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	31.328.488.188	28.673.080.097
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	133.008.502.335	46.499.630.358
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	281.492.679.805	259.688.240.894
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		49.625.133.659	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		231.867.546.146	259.688.240.894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.341.897.533.442	1.261.428.330.265

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	726.464.028.832	752.328.702.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		726.464.028.832	752.328.702.442
4. Giá vốn hàng bán	11	25	357.576.036.065	349.801.346.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>368.887.992.767</u>	<u>402.527.355.973</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	16.474.440.587	7.843.082.931
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	51.124.793.388	43.376.301.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>334.237.639.966</u>	<u>366.994.137.389</u>
11. Thu nhập khác	31	28	733.806.250	4.056.085.358
12. Chi phí khác	32	29	106.738.637	583.527.606
13. Lợi nhuận khác	40		<u>627.067.613</u>	<u>3.472.557.752</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>334.864.707.579</u>	<u>370.466.695.141</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	65.471.135.433	73.252.428.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>269.393.572.146</u>	<u>297.214.266.894</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.589	3.849
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.589	3.849


Tổng Giám đốc
Cao Huy Bảo
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		334.864.707.579	370.466.695.141
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	94.491.337.871	90.806.242.548
- Các khoản dự phòng	03		(2.192.471.813)	223.583.387
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.752.095.502)	(10.149.217.027)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		410.411.478.135	451.347.304.049
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.759.096.260	224.694.188.008
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11,16	(3.840.227.750)	759.561.360
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.079.280.262	(33.859.850.067)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.032.887.579)	49.096.414.657
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(59.846.318.561)	(64.142.948.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.250.000	106.880.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.755.521.428)	(13.556.763.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		415.811.149.339	614.444.785.855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,15	(20.403.808.144)	(45.781.896.427)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		277.654.915	2.858.372.591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6a	(283.000.000.000)	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6a	136.000.000.000	140.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	15.967.865.245	8.614.276.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(151.158.287.984)	(4.309.247.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23cd	(206.688.923.130)	(587.661.995.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(206.688.923.130)	(587.661.995.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		57.963.938.225	22.473.543.205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	42.094.234.813	19.620.691.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	100.058.173.038	42.094.234.813

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh với số đăng ký mới là 4000478435. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/10/2025.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc nguyên vật liệu, công cụ, vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian được phép sử dụng đất, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	3 – 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Công ty căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với sản phẩm và dịch vụ này theo quy định tại Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	304.158.610	48.406.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	754.014.428	12.045.828.429
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	99.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	100.058.173.038	42.094.234.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	162.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>162.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không tổn thất, không suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	12,91%	79.800.000.000	-	79.800.000.000	-
Cộng		79.800.000.000	-	79.800.000.000	-

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty CP Phú Thạnh Mỹ có lãi; vốn chủ sở hữu bảo toàn tại 31/12/2025 nên Công ty không trích lập dự phòng với khoản đầu tư này. Cổ phiếu Công ty CP Phú Thạnh Mỹ chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Mua bán điện	158.491.669.499	228.285.268.712
Các đối tượng khác	27.823.100.387	19.211.566.746
Cộng	186.314.769.886	247.496.835.458

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Mua bán điện	158.491.669.499	228.285.268.712
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	7.186.993.486	1.516.926.953
Công ty Thủy điện Sông Bung	1.168.873.375	1.706.097.518
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	330.596.201	210.526.771
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện I	1.301.618.264	110.389.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	140.940.000	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	91.426.208
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	108.000.000

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	167.747.595	-
Công ty TNHH Máy Thiết bị Việt Phát	270.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Central	287.464.738	-
Các đối tượng khác	122.034.568	1.510.778.016
Cộng	847.246.901	1.510.778.016

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm phải thu người lao động	234.728.445	-	-	-
Lãi dự thu	926.356.164	-	419.780.822	-
Tạm ứng	1.108.480.000	-	87.400.000	-
Công ty CP Thủy điện Quảng Trị (bên liên quan)	418.699.766	-	-	-
Phải thu khác.	269.604.382	-	88.528.165	-
Cộng	2.957.868.757	-	595.708.987	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.201.013.315	-	3.986.443.428	-
Công cụ, dụng cụ	26.440.000	-	57.776.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.506.426.831	-	1.644.600.848	-
	11.733.880.146	-	5.688.820.276	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2025.
Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2025.

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	133.412.982	97.093.021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	584.003.933	-
Các khoản khác	9.025.978	55.081.912
Cộng	726.442.893	152.174.933

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.951.739.307.801	1.330.011.339.360	34.335.801.049	49.081.420.956	437.455.844	3.365.605.325.010
Tăng trong năm	-	2.734.218.431	4.489.319.058	1.290.909.091	-	8.514.446.580
Đ/tư XD/CB h/thành	10.705.572.533	-	-	-	-	10.705.572.533
Thanh lý, nhượng bán	-	53.000.000	1.590.735.763	-	-	1.643.735.763
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.962.444.880.334	1.332.692.557.791	37.234.384.344	50.372.330.047	437.455.844	3.383.181.608.360
Khấu hao						
Số đầu năm	1.264.324.189.830	1.298.762.461.541	31.007.971.692	15.540.652.172	437.455.844	2.610.072.731.079
Khấu hao trong năm	77.688.828.131	5.637.106.621	628.515.914	9.066.169.849	-	93.020.620.515
T/ly, nhượng bán	-	53.000.000	1.590.735.763	-	-	1.643.735.763
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.342.013.017.961	1.304.346.568.162	30.045.751.843	24.606.822.021	437.455.844	2.701.449.615.831
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	687.415.117.971	31.248.877.819	3.327.829.357	33.540.768.784	-	755.532.593.931
Số cuối năm	620.431.862.373	28.345.989.629	7.188.632.501	25.765.508.026	-	681.731.992.529

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.362.347.175.023 đồng.

Không có Tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	85.349.048.857	13.719.090.909	6.484.933.823	105.553.073.589
Phân loại lại	-	(13.719.090.909)	13.719.090.909	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	85.349.048.857	-	20.204.024.732	105.553.073.589
Khấu hao				
Số đầu năm	849.555.391	896.166.422	6.187.652.442	7.933.374.255
Phân loại lại	-	(896.166.422)	896.166.422	-
Khấu hao trong năm	49.871.328	-	1.617.353.777	1.667.225.105
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	899.426.719	-	8.701.172.641	9.600.599.360
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	84.499.493.466	12.822.924.487	297.281.381	97.619.699.334
Số cuối năm	84.449.622.138	-	11.502.852.091	95.952.474.229

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 6.326.653.823 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	3.389.875.235	931.255.616
Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh	2.290.677.086	901.387.026
Dự án Thủy điện A Vương mở rộng	403.117.380	-
Cộng	6.083.669.701	1.832.642.642

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị phụ tùng dự phòng cho hoạt động của nhà máy thủy điện	18.736.581.353	-	20.941.413.473	-
Cộng	18.736.581.353	-	20.941.413.473	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	1.724.594.000	1.831.703.932
Tập đoàn điện lực Việt Nam	149.891.929	1.911.680.465
Công ty TNHH MTV DTKT	1.269.344.304	134.200.000
Công ty CP Thương mại và Kỹ thuật Hải Linh	2.455.853.712	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	2.201.599.937	143.587.415
Các đối tượng khác	4.654.776.116	7.442.702.059
Cộng	12.456.059.998	11.463.873.871

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	2.201.599.937	143.587.415
Công ty CP EVN Quốc Tế	700.000.000	700.000.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	458.217.789	122.837.850
Tập đoàn điện lực Việt Nam	149.891.929	1.911.680.465
Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP	20.533.824	17.825.452
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	150.717.971
Công ty Điện lực Quảng Nam	-	3.404.651

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ban QLDA Truyền Tải Điện - Chi nhánh TCT Truyền Tải Điện Quốc Gia ✓	378.121.392	-
Công ty TNHH Năng Lượng Môi Trường EB (Thừa Thiên Huế)	100.960.599	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh TCT Phát điện 1 ✓	831.471.795	-
Dongfang Electric International Corporation	419.089.500	-
Ban QLDA các công trình Điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc gia ✓	72.660.000	-
Các đối tượng khác	-	246.596.645
Cộng	1.802.303.286	246.596.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	7.513.957.379	45.654.882.082	46.879.990.582	-	6.288.848.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.807.058.855	65.471.135.433	59.846.318.561	-	16.431.875.727
Thuế thu nhập cá nhân	265.859.112	3.744.767.693	3.409.373.249	-	601.253.556
Thuế tài nguyên	10.795.326.513	108.334.337.922	109.478.746.414	-	9.650.918.021
Phí dịch vụ môi trường rừng	11.093.489.784	35.783.564.760	35.497.625.652	-	11.379.428.892
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	9.623.229.000	9.623.229.000	-	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	154.671.474	165.683.244	11.011.770	-
Cộng	40.475.691.643	268.766.588.364	264.900.966.702	11.011.770	44.352.325.075

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	44.709.724	82.599.174
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	37.526.026.000	94.110.845.130
- Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP (bên liên quan)	32.815.130.500	89.386.574.200
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (bên liên quan)	1.289.534.500	1.289.534.500
- Các đối tượng khác	3.421.361.000	3.434.736.430
Phải trả khác	6.795.281.048	1.866.188.661
Cộng	44.366.016.772	96.059.632.965

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành công trình	117.214.991	529.692.967
Cộng	117.214.991	529.692.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chủ yếu trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho người lao động theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	7.712.364.719	6.202.428.307
Phân phối lợi nhuận trong năm (thuyết minh số 23c)	8.320.749.167	15.181.922.875
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	36.250.000	106.880.000
Sử dụng trong năm	(10.755.521.428)	(13.556.763.251)
Trích khấu hao TSCĐ phúc lợi	(196.507.749)	(222.103.212)
Số cuối năm	5.117.334.709	7.712.364.719

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	-	548.694.318.661
Tăng trong năm	-	-	46.499.630.358	297.214.266.894
Giảm trong năm	-	-	-	586.220.344.661
Số dư tại 31/12/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	46.499.630.358	259.688.240.894
Số dư tại 01/01/2025	750.520.520.000	28.673.080.097	46.499.630.358	259.688.240.894
Tăng trong năm	-	2.655.408.091	89.164.280.068	269.393.572.146
Giảm trong năm	-	-	2.655.408.091 (*)	247.589.133.235
Số dư tại 31/12/2025	750.520.520.000	31.328.488.188	133.008.502.335	281.492.679.805

(*) Sử dụng nguồn Quỹ Đầu tư phát triển để đầu tư thiết bị đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho Văn phòng Công ty theo Quyết định số 141/QĐ-TĐAV ngày 26/01/2026 của Tổng Giám đốc

b. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	259.688.240.894	548.694.318.661
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	269.393.572.146	297.214.266.894
Phân phối lợi nhuận (*)	247.589.133.235	586.220.344.661
Phân phối lợi nhuận năm trước	210.063.107.235	548.694.318.661
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	112.578.078.000	487.012.765.428
- Trích quỹ đầu tư phát triển	89.164.280.068	46.499.630.358
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.320.749.167	15.181.922.875
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	37.526.026.000	37.526.026.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	37.526.026.000	37.526.026.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	281.492.679.805	259.688.240.894

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 1184/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2025 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết HĐQT số 125/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/06/2025 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm 2024 với tỷ lệ là 20% (tương ứng với 150.104.104.000 đồng). Trong đó:

- ✓ Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 cho cổ đông với tỷ lệ 5% (tương ứng với 37.526.026.000 đồng) theo Nghị quyết HĐQT số 160/NQ-HĐQT ngày 27/11/2024.
- ✓ Đến ngày 15/12/2025, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng số cổ tức còn lại (số tiền: 112.578.078.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 15%). Ngày chi trả là 25/12/2025 (theo Thông báo số 2498/TB-TĐAV ngày 01/12/2025).

Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho cổ đông với tỷ lệ 5% tương ứng với 37.526.026.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 125/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025. Ngày đăng ký cuối cùng 30/12/2025, ngày thanh toán dự kiến ngày 30/03/2026.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán điện thương phẩm	690.254.735.790	725.087.197.458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.209.293.042	27.241.504.984
Cộng	726.464.028.832	752.328.702.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn điện thương phẩm	322.322.619.314	323.903.398.267
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.253.416.751	25.897.948.202
Cộng	357.576.036.065	349.801.346.469

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	4.504.440.587	3.055.082.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.970.000.000	4.788.000.000
Cộng	16.474.440.587	7.843.082.931

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí tiền lương	23.970.488.180	19.054.443.496
Chi phí khấu hao	226.295.574	137.515.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.624.966.227	6.551.222.384
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.779.993.837)	(215.527.460)
Các khoản khác	22.083.037.244	17.848.647.319
Cộng	51.124.793.388	43.376.301.515

28. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	277.654.915	34.892.591
Phạt vi phạm hợp đồng	83.815.779	448.394.186
Hoàn nhập dự phòng bảo hành gói thầu	48.354.395	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, thiết bị	19.245.371	55.277.778
Các khoản khác	304.735.790	3.517.520.803
Cộng	733.806.250	4.056.085.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thanh lý vật tư	5.198.700	9.877.200
Các khoản khác	101.539.937	573.650.406
Cộng	106.738.637	583.527.606

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	334.864.707.579	370.466.695.141
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(8.477.464.124)	(4.322.766.992)
- Điều chỉnh tăng	3.492.535.876	465.233.008
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	276.570.000	308.826.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.215.965.876	156.407.008
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	11.970.000.000	4.788.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	326.387.243.455	366.143.928.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.471.135.433	73.252.428.247
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	65.277.448.691	73.228.785.630
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	193.686.742	23.642.617

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	269.393.572.146	297.214.266.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(8.320.749.167)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	8.320.749.167
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	269.393.572.146	288.893.517.727
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	3.589	3.849

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên không quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ đề xuất trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 1184/2025/NQ-ĐHDCĐ ngày 26/06/2025, cụ thể như sau:

	Năm 2024	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	297.214.266.894	297.214.266.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(8.320.749.167)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	8.320.749.167
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	297.214.266.894	288.893.517.727
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.960	3.849

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.189.555.711	12.316.670.118
Chi phí nhân công	71.913.400.406	56.781.322.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.403.693.423	90.806.242.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.143.010.663	12.315.420.485
Chi phí khác bằng tiền	218.912.995.233	220.375.650.426
Cộng	415.562.655.436	392.595.306.070

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Thủ Đức II, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng,...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.456.059.998	-	12.456.059.998
Phải trả khác	44.321.307.048	-	44.321.307.048
Cộng	56.777.367.046	-	56.777.367.046
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.463.873.871	-	11.463.873.871
Phải trả khác	95.977.033.791	-	95.977.033.791
Cộng	107.440.907.662	-	107.440.907.662

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin rằng Công ty đủ nguồn lực để kiểm soát được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.058.173.038	-	100.058.173.038
Phải thu khách hàng	181.258.192.125	-	181.258.192.125
Đầu tư tài chính	162.000.000.000	79.800.000.000	241.800.000.000
Phải thu khác	1.849.388.757	-	1.849.388.757
Cộng	445.165.753.920	79.800.000.000	524.965.753.920
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.094.234.813	-	42.094.234.813
Phải thu khách hàng	240.660.263.860	-	240.660.263.860
Đầu tư tài chính	15.000.000.000	79.800.000.000	94.800.000.000
Phải thu khác	508.308.987	-	508.308.987
Cộng	298.262.807.660	79.800.000.000	378.062.807.660

35. Các cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 167.290,3 m², tại Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang và TT Thạnh Mỹ-huyện Nam Giang-tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Nhà máy, nhà ở CBCNV, Khu phụ trợ TĐTT – NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 10.707,3 m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD nhà Ban A (Khu nhà ở kỹ sư, công nhân thực tập quản lý vận hành, sửa chữa) – NMTĐ A Vương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 36.006,6m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Trạm phân phối NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 29.112,5 m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Kho chứa thiết bị -NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 381.996,1m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD đường giao thông -NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 39.296,7 m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Nhà van, tháp điều áp, tuyến ống nghiêng-NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 545/HĐ-TĐ ngày 14/11/2011, diện tích thuê 9.416.000m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang và Xã Dang- huyện Tây Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Hồ chứa nước-NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 544/HĐ-TĐ ngày 14/11/2011, diện tích thuê 960 m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang - tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Khu nhà trực A Sờ - Nhà trực đèn bù -NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 657/HĐ-TĐ ngày 11/12/2012, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 36/PLHĐ-TĐ ngày 10/7/2023, diện tích thuê 24.970 m², Xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Cơ sở sản xuất -TTBTTĐ&DVKT-NMTĐ A Vương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan có giao dịch trong năm

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP EVN Quốc tế	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Mua bán điện	Bán điện	690.254.735.790	725.087.197.458
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ	2.223.507.962	3.898.643.912
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	353.416.364	132.921.863
	Mua dịch vụ	-	121.047.974
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Cung cấp dịch vụ	-	1.693.077.926
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	1.609.337.697	1.770.074.506
Tổng Công ty phát điện 2	Mua dịch vụ	2.756.400.000	2.734.173.348
	Cổ tức đã trả	187.831.965.700	506.798.716.724
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cổ tức đã trả	5.158.138.000	22.138.728.296
Công ty Điện lực Quảng Nam	Mua điện	93.960.610	180.434.467
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Cung cấp dịch vụ	5.453.602.730	4.085.420.838
Công ty Truyền tải điện 2	Cung cấp dịch vụ	27.600.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Cung cấp dịch vụ	1.606.936.129	120.175.000
Công ty CP EVN Quốc tế	Mua dịch vụ	65.454.543	87.272.724
	Cung cấp dịch vụ	-	144.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Mua điện	296.588.887	292.470.695
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - TCT Điện lực Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	9.820.327.629	2.302.307.565
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	2.987.686.050	102.928.300
	Cung cấp dịch vụ	-	301.944.590
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	Mua dịch vụ	138.000.000	-
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	Mua dịch vụ	41.227.778	36.538.888
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	512.279.079	150.717.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao và lương Hội đồng quản trị			
Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch từ ngày 01/02/2024	733.772.000	390.199.000
Nguyễn Xuân Diện	Chủ tịch từ ngày 27/06/2023 đến ngày 01/02/2024	-	7.339.000
Cao Huy Bảo	Thành viên	118.734.000	-
Đặng Công Hòa	Thành viên	593.679.000	483.944.000
Đặng Thanh Bình	Thành viên	118.734.000	88.068.000
Võ Trà Dũng	Thành viên từ ngày 03/05/2024	593.679.000	322.590.000
Lê Đình Bản	Thành viên từ ngày 03/05/2024	593.679.000	322.590.000
Ngô Việt Hưng	Thành viên đến ngày 03/05/2024	-	29.650.000
Trần Thanh Hương	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 03/05/2024	-	22.311.000
Thù lao và lương Ban kiểm soát			
Nguyễn Thiện	Trưởng ban	615.038.000	505.456.000
Đoàn Trung Thông	Thành viên đến ngày 26/06/2025	39.102.000	88.068.000
Thái Thị Thanh Nga	Thành viên từ ngày 27/06/2023	593.679.000	483.944.000
Phan Công Tuyên	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 26/06/2025	195.521.000	443.615.000
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 26/06/2025	39.102.000	80.729.000
Lê Trọng Nghĩa	Thành viên từ ngày 26/06/2025	79.632.000	-
Lương, thưởng của Ban điều hành và người quản lý khác			
Cao Huy Bảo	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	609.038.000	548.504.000
Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	587.679.000	486.316.000
Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/02/2024	587.679.000	486.316.000
Phan Công Tuyên	Kế toán trưởng từ ngày 26/06/2025	388.903.000	-
Đoàn Văn Châu	Kế toán trưởng đến ngày 1/12/2024	-	408.514.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyên

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ